

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6980 /BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

V/v triển khai kế hoạch bảo vệ  
và phát triển rừng năm 2015

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*), trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ theo thứ tự: chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng đối với các huyện thuộc chương trình 30a, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ bị xâm hại cao.

Trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015 cho các đơn vị, dự án cơ sở ngay trong các tháng cuối năm 2014, đồng thời chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCD nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN. (150)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Hà Công Tuấn**



**Phụ lục I:**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2015**  
 (Kèm theo Văn bản số **6980** /BNN-TCLN ngày **27** /8/2014 của Bộ Nông nghiệp và  
 Phát triển nông thôn)

| TT        | Đơn vị, địa phương    | Khoản bảo vệ rừng |                |                  | Bảo vệ rừng đặc dụng<br>theo Quyết định số<br>24/2012/QĐ-TTg |                               | Khoanh nuôi tái sinh rừng |               |                     |
|-----------|-----------------------|-------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------|
|           |                       | Tổng              | CT30a          | Rừng phòng<br>hộ | Diện tích<br>(ha)                                            | Hỗ trợ<br>CĐ vùng<br>đậm (CĐ) | Tổng                      | KNTS mới      | KNTS<br>chuyển tiếp |
| 1         | 2                     | 3                 | 4              | 5                | 7                                                            | 8                             | 10                        | 11            | 12                  |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>2.147.000</b>  | <b>807.000</b> | <b>1.340.000</b> | <b>1.260.000</b>                                             | <b>1.274</b>                  | <b>332.800</b>            | <b>81.400</b> | <b>251.400</b>      |
| <b>I</b>  | <b>TRUNG ƯƠNG</b>     | <b>43.124</b>     | <b>1.776</b>   | <b>41.348</b>    | <b>312.000</b>                                               | <b>200</b>                    | <b>4.785</b>              | <b>300</b>    | <b>4.485</b>        |
| 1         | Bộ NN-PTNT*           | 520               |                | 520              | 312.000                                                      | 200                           | 2.100                     |               | 2.100               |
| 2         | Bộ Q. phòng           | 38.000            | -              | 38.000           | -                                                            |                               | 2.000                     | 300           | 1.700               |
| 3         | Bộ Công an            | 4.604             | 1.776          | 2.828            |                                                              |                               | 685                       | -             | 685                 |
| 4         | TW đoàn TN            | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 5         | BQL Lăng Chủ tịch HCM | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| <b>II</b> | <b>ĐỊA PHƯƠNG</b>     | <b>2.103.940</b>  | <b>805.020</b> | <b>1.298.920</b> | <b>948.330</b>                                               | <b>1.074</b>                  | <b>328.004</b>            | <b>81.101</b> | <b>246.903</b>      |
| <b>1</b>  | <b>MN phía Bắc</b>    | <b>1.107.051</b>  | <b>440.709</b> | <b>666.342</b>   | <b>244.813</b>                                               | <b>493</b>                    | <b>182.331</b>            | <b>18.462</b> | <b>163.869</b>      |
| 1         | Hà Giang              | 136.785           | 109.453        | 27.332           | 36.832                                                       | 110                           | 21.738                    | 4.100         | 17.638              |
| 2         | Tuyên Quang           | 20.000            |                | 20.000           |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 3         | Cao Bằng              | 29.183            | -              | 29.183           | 8.000                                                        | 17                            | 5.609                     | -             | 5.609               |
| 4         | Lạng Sơn              | 10.000            |                | 10.000           |                                                              |                               | 3.400                     | 200           | 3.200               |
| 5         | Lào Cai               | 91.650            | 33.650         | 58.000           | 58.124                                                       | 60                            | 4.900                     | 1.700         | 3.200               |
| 6         | Yên Bái               | 87.132            | 40.906         | 46.226           | 10.781                                                       |                               | 1.800                     | 1.800         | -                   |
| 7         | Thái Nguyên           | 16.390            | -              | 16.390           | 7.640                                                        | 10                            | 1.250                     | -             | 1.250               |
| 8         | Bắc Kạn               | 61.336            | 9.468          | 51.868           | 29.919                                                       | 87                            | 25.821                    | -             | 25.821              |
| 9         | Phú Thọ               | 26.300            | 7.300          | 19.000           | 10.300                                                       |                               | 700                       |               | 700                 |
| 10        | Bắc Giang             | 15.449            | -              | 15.449           | 12.172                                                       | 2                             | 120                       | -             | 120                 |
| 11        | Quảng Ninh            | 39.200            |                | 39.200           | -                                                            | 0                             | -                         |               | -                   |
| 12        | Hoà Bình              | 60.948            |                | 60.948           | 32.668                                                       | 181                           | 2.500                     | 2.500         | -                   |
| 13        | Sơn La                | 128.228           | 71.228         | 57.000           | 28.377                                                       |                               | 49.582                    |               | 49.582              |
| 14        | Điện Biên             | 25.000            |                | 25.000           | 10.000                                                       | 26                            | 15.900                    | 2.000         | 13.900              |
| 15        | Lai Châu              | 359.450           | 168.704        | 190.746          | -                                                            |                               | 49.011                    | 6.162         | 42.849              |
| <b>2</b>  | <b>ĐB Bắc Bộ</b>      | <b>19.095</b>     | <b>-</b>       | <b>19.095</b>    | <b>4.026</b>                                                 | <b>67</b>                     | <b>1.243</b>              | <b>150</b>    | <b>1.093</b>        |
| 16        | Hà Nội                | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 17        | Hải Phòng             | 1.200             |                | 1.200            |                                                              |                               | 300                       |               | 300                 |
| 18        | Hải Dương             | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 19        | Vĩnh Phúc             | -                 |                | -                |                                                              |                               | 450                       | 150           | 300                 |
| 20        | Bắc Ninh              | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 21        | Hà Nam                | 2.652             |                | 2.652            |                                                              |                               | 493                       | -             | 493                 |
| 22        | Nam Định              | 2.000             |                | 2.000            |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| 23        | Ninh Bình             | 7.537             |                | 7.537            | 4.026                                                        | 67                            | -                         |               | -                   |
| 24        | Thái Bình             | 5.706             |                | 5.706            |                                                              |                               | -                         |               | -                   |
| <b>3</b>  | <b>Bắc Trung Bộ</b>   | <b>515.526</b>    | <b>249.523</b> | <b>266.003</b>   | <b>432.443</b>                                               | <b>351</b>                    | <b>74.877</b>             | <b>55.888</b> | <b>18.989</b>       |
| 25        | Thanh Hoá             | 141.843           | 106.241        | 35.602           | 70.106                                                       | 214                           | 7.000                     |               | 7.000               |
| 26        | Nghệ An               | 196.945           | 106.634        | 90.311           | 124.462                                                      | 42                            | 55.001                    | 51.788        | 3.213               |
| 27        | Hà Tĩnh               | 50.000            |                | 50.000           | 96.679                                                       | 53                            | 6.900                     | 3.000         | 3.900               |
| 28        | Quảng Bình            | 85.148            | 35.148         | 50.000           | 125.000                                                      | 25                            | 3.200                     | 1.000         | 2.200               |



| TT       | Đơn vị, địa phương          | Khoán bảo vệ rừng |                |                  | Bảo vệ rừng đặc dụng<br>theo Quyết định số<br>24/2012/QĐ-TTg |                               | Khoanh nuôi tái sinh rừng |              |                     |
|----------|-----------------------------|-------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------|
|          |                             | Tổng              | CT30a          | Rừng phòng<br>hộ | Diện tích<br>(ha)                                            | Hỗ trợ<br>CD vùng<br>đậm (CD) | Tổng                      | KNTS mới     | KNTS<br>chuyển tiếp |
| 1        | 2                           | 3                 | 4              | 5                | 7                                                            | 8                             | 10                        | 11           | 12                  |
| 29       | Quảng Trị                   | 29.640            | 1.500          | 28.140           | 14.396                                                       | 17                            | 1.700                     | 100          | 1.600               |
| 30       | TT - Huế                    | 11.950            |                | 11.950           | 1.800                                                        |                               | 1.076                     | -            | 1.076               |
| <b>4</b> | <b>Duyên hải Miền Trung</b> | <b>332.037</b>    | <b>114.788</b> | <b>217.249</b>   | <b>61.752</b>                                                | <b>24</b>                     | <b>47.949</b>             | <b>5.111</b> | <b>42.838</b>       |
| 31       | TP. Đà Nẵng                 | 10.000            |                | 10.000           |                                                              |                               | 400                       | 200          | 200                 |
| 32       | Quảng Nam                   | 35.800            | 25.800         | 10.000           | 61.752                                                       | 24                            | 21.100                    |              | 21.100              |
| 33       | Quảng Ngãi                  | 89.259            | 37.044         | 52.215           |                                                              |                               | 5.023                     | -            | 5.023               |
| 34       | Bình Định                   | 58.300            | 38.309         | 19.991           |                                                              |                               | 14.840                    | 4.440        | 10.400              |
| 35       | Phú Yên                     | 13.875            | -              | 13.875           |                                                              |                               | 636                       | 221          | 415                 |
| 36       | Khánh Hoà                   | -                 |                | -                |                                                              |                               | 1.150                     | 250          | 900                 |
| 37       | Ninh Thuận                  | 37.803            | 13.635         | 24.168           |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 38       | Bình Thuận                  | 87.000            |                | 87.000           |                                                              |                               | 4.800                     |              | 4.800               |
| <b>5</b> | <b>Tây Nguyên</b>           | <b>99.376</b>     | <b>-</b>       | <b>99.376</b>    | <b>121.845</b>                                               | <b>128</b>                    | <b>10.069</b>             | <b>100</b>   | <b>9.969</b>        |
| 39       | Đắk Lắk                     | 25.480            |                | 25.480           | 20.469                                                       | 97                            | 4.400                     | 100          | 4.300               |
| 40       | Đắk Nông                    | 10.489            |                | 10.489           | 6.870                                                        | 31                            | -                         |              | -                   |
| 41       | Gia Lai                     | 25.217            | -              | 25.217           |                                                              |                               | 2.279                     | -            | 2.279               |
| 42       | Kon Tum                     | 38.191            | -              | 38.191           | 94.506                                                       | 0                             | 3.390                     | -            | 3.390               |
| 43       | Lâm Đồng                    | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         | -            | -                   |
| <b>6</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>          | <b>18.657</b>     | <b>-</b>       | <b>18.657</b>    | <b>52.814</b>                                                | <b>11</b>                     | <b>9.135</b>              | <b>1.090</b> | <b>8.045</b>        |
| 44       | TP.HCM                      | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 45       | Đồng Nai                    | -                 |                | -                |                                                              |                               | 1.810                     | 910          | 900                 |
| 46       | Bình Dương                  | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 47       | Bình Phước                  | -                 |                | -                | 25.719                                                       | 11                            | 115                       |              | 115                 |
| 48       | Tây Ninh                    | 18.657            |                | 18.657           | 27.095                                                       | 0                             | 6.859                     |              | 6.859               |
| 49       | Bà Rịa - VT                 | -                 |                | -                |                                                              |                               | 351                       | 180          | 171                 |
| <b>7</b> | <b>Tây Nam Bộ</b>           | <b>12.198</b>     | <b>-</b>       | <b>12.198</b>    | <b>30.637</b>                                                | <b>0</b>                      | <b>2.400</b>              | <b>300</b>   | <b>2.100</b>        |
| 50       | Long An                     | 40                | -              | 40               | -                                                            | 0                             | -                         |              | -                   |
| 51       | Tiền Giang                  | 1.500             |                | 1.500            |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 52       | Bến Tre                     | 474               | -              | 474              |                                                              |                               | -                         | -            | -                   |
| 53       | Trà Vinh                    | 1.000             |                | 1.000            |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 54       | Sóc Trăng                   | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         | -            | -                   |
| 55       | An Giang                    | 1.743             |                | 1.743            | 18                                                           | 0                             | -                         |              | -                   |
| 56       | Hậu Giang                   | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 57       | Đồng Tháp                   | -                 |                | -                |                                                              |                               | -                         |              | -                   |
| 58       | Kiên Giang                  | 6.941             |                | 6.941            | 6.000                                                        | 0                             | 1.700                     | -            | 1.700               |
| 59       | Bạc Liêu                    | 500               |                | 500              |                                                              |                               | 400                       | 200          | 200                 |
| 60       | Cà Mau                      | -                 | -              | -                | 24.619                                                       |                               | 300                       | 100          | 200                 |



**Phụ lục II:**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2015**

(Kèm theo Văn bản số 6980 /BNN-TCNLN ngày 27 /8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Đơn vị, địa phương    | Trồng rừng (ha) |             |         |         |               |                  |                 |           |           |        |                            |                     |         |               |        | Chăm sóc rừng (ha) |  | Cải tạo rừng (ha) | Trồng cây phân tán (nghìn cây) |
|----|-----------------------|-----------------|-------------|---------|---------|---------------|------------------|-----------------|-----------|-----------|--------|----------------------------|---------------------|---------|---------------|--------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|
|    |                       | Tổng số         | Trong đó    |         |         |               |                  |                 |           |           |        |                            | Trồng rừng thay thế |         |               |        |                    |  |                   |                                |
|    |                       |                 | Rừng PH, DD |         |         | Rừng Sản xuất |                  |                 |           | Trồng lại | Tổng   | Từ nguồn vốn của chủ dự án |                     |         | Từ nguồn NSNN |        |                    |  |                   |                                |
|    |                       |                 | Tổng        | Rừng PH | Rừng DD | Tổng          | Trồng mới (NSNN) | Trồng mới (ODA) | Trồng mới |           |        |                            |                     |         |               |        |                    |  |                   |                                |
| 1  | 2                     | 3               | 4           | 5       | 6       | 7             | 8                | 9               | 10        | 11        | 12     | 13                         | 14                  | 15      | 16            | 17     |                    |  |                   |                                |
|    | TỔNG CỘNG             | 234.770         | 29.990      | 27.600  | 2.390   | 173.270       | 66.030           | 14.000          | 93.240    | 31.510    | 18.030 | 13.480                     | 53.300              | 313.300 | 8.200         | 61.800 |                    |  |                   |                                |
| I  | TRUNG ƯƠNG            | 4.702           | 4.530       | 4.000   | 530     | 172           | 172              | -               | -         | -         | -      | -                          | 6.260               | 200     | -             | 515    |                    |  |                   |                                |
| 1  | Bộ NN-PTNT            | 450             | 450         | -       | 450     | -             | -                | -               | -         | -         | -      | -                          | 1.180               | -       | -             | -      |                    |  |                   |                                |
| 2  | Bộ Quốc phòng         | 4.000           | 4.000       | 4.000   | -       | -             | -                | -               | -         | -         | -      | -                          | 5.000               | 200     | -             | 500    |                    |  |                   |                                |
| 3  | Bộ Công an            | 172             | -           | -       | -       | 172           | 172              | -               | -         | -         | -      | -                          | 80                  | -       | -             | 15     |                    |  |                   |                                |
| 4  | TW đoàn TN            | -               | -           | -       | -       | -             | -                | -               | -         | -         | -      | -                          | -                   | -       | -             | -      |                    |  |                   |                                |
| 5  | BQL Lăng Chủ tịch HCM | 80              | 80          | -       | 80      | -             | -                | -               | -         | -         | -      | -                          | -                   | -       | -             | -      |                    |  |                   |                                |
| II | ĐỊA PHƯƠNG            | 230.069         | 25.455      | 23.594  | 1.861   | 173.100       | 65.861           | 14.000          | 93.239    | 31.514    | 18.035 | 13.479                     | 47.027              | 313.106 | 8.190         | 61.315 |                    |  |                   |                                |
|    | MN phía Bắc           | 102.623         | 11.422      | 10.658  | 764     | 85.592        | 34.348           | 2.500           | 48.744    | 5.610     | 4.624  | 986                        | 23.609              | 122.694 | 1.317         | 11.328 |                    |  |                   |                                |
| 1  | Hà Giang              | 4.249           | 1.500       | 1.400   | 100     | 2.500         | 2.500            | -               | -         | 249       | 249    | -                          | 3.189               | 2.037   | -             | 2.231  |                    |  |                   |                                |
| 2  | Tuyên Quang           | 10.870          | 500         | 500     | -       | 10.220        | 5.220            | -               | 5.000     | 150       | 150    | -                          | 4.120               | 5.180   | -             | 500    |                    |  |                   |                                |
| 3  | Cao Bằng              | 2.617           | 480         | 430     | 50      | 1.130         | 1.093            | -               | 37        | 1.007     | 1.007  | -                          | 934                 | -       | 172           | 164    |                    |  |                   |                                |
| 4  | Lạng Sơn              | 6.536           | 300         | 300     | -       | 6.000         | 3.000            | -               | 3.000     | 236       | 86     | 150                        | 800                 | 700     | 100           | 500    |                    |  |                   |                                |
| 5  | Lào Cai               | 7.900           | 900         | 900     | -       | 7.000         | 4.000            | -               | 3.000     | -         | -      | -                          | 1.893               | -       | -             | 550    |                    |  |                   |                                |
| 6  | Yên Bái               | 14.953          | 1.600       | 1.600   | -       | 12.210        | 2.355            | -               | 9.855     | 1.143     | 1.143  | -                          | 2.200               | 24.964  | -             | 1.197  |                    |  |                   |                                |
| 7  | Thái Nguyên           | 5.876           | 510         | 450     | 60      | 5.089         | 720              | -               | 4.369     | 277       | 0      | 277                        | 379                 | -       | 45            | 1.100  |                    |  |                   |                                |
| 8  | Bắc Kạn               | 7.700           | 300         | 290     | 10      | 7.100         | 5.100            | -               | 2.000     | 300       | 100    | 200                        | 2.006               | 35.334  | -             | 31     |                    |  |                   |                                |
| 9  | Phú Thọ               | 6.574           | 332         | 173     | 159     | 6.153         | -                | -               | 6.153     | 90        | 7      | 83                         | 911                 | -       | -             | 1.055  |                    |  |                   |                                |
| 10 | Bắc Giang             | 5.000           | 150         | 115     | 35      | 4.850         | 1.700            | -               | 3.150     | -         | -      | -                          | 301                 | 12.200  | 900           | 1.000  |                    |  |                   |                                |
| 11 | Quảng Ninh            | 10.000          | 680         | 680     | -       | 9.320         | 2.000            | -               | 7.320     | -         | -      | -                          | 2.180               | 27.900  | -             | 300    |                    |  |                   |                                |
| 12 | Hoà Bình              | 8.718           | 500         | 500     | -       | 7.500         | 2.640            | 1.000           | 3.860     | 718       | 698    | 20                         | 122                 | 8.860   | 100           | 700    |                    |  |                   |                                |
| 13 | Sơn La                | 6.790           | 2.870       | 2.570   | 300     | 3.620         | 2.120            | 1.500           | -         | 300       | 100    | 200                        | 2.489               | 3.659   | -             | 1.200  |                    |  |                   |                                |
| 14 | Điện Biên             | 2.531           | 300         | 250     | 50      | 2.200         | 1.200            | -               | 1.000     | 31        | -      | 31                         | 600                 | 760     | -             | 700    |                    |  |                   |                                |

*[Chữ ký]*



| TT | Đơn vị, địa phương | Trồng rừng (ha) |             |         |         |               |                  |                 |                     |       |                            |                    |          |               | Chăm sóc rừng (ha) |        | Cải tạo rừng (ha) | Trồng cây phân tán (nghìn cây) |
|----|--------------------|-----------------|-------------|---------|---------|---------------|------------------|-----------------|---------------------|-------|----------------------------|--------------------|----------|---------------|--------------------|--------|-------------------|--------------------------------|
|    |                    | Tổng số         | Trong đó    |         |         |               |                  |                 | Trồng rừng thay thế |       |                            | Phòng hộ, Đặc dụng | Sản xuất |               |                    |        |                   |                                |
|    |                    |                 | Rừng PH, DD |         |         | Rừng Sản xuất |                  |                 | Trồng lại           | Tổng  | Từ nguồn vốn của chủ dự án |                    |          | Từ nguồn NSNN |                    |        |                   |                                |
|    |                    |                 | Tổng        | Rừng PH | Rừng DD | Tổng          | Trồng mới (NSNN) | Trồng mới (ODA) |                     |       |                            |                    |          |               | Trồng mới (NSNN)   |        |                   |                                |
| 1  | 2                  | 3               | 4           | 5       | 6       | 7             | 8                | 9               | 10                  | 11    | 12                         | 13                 | 14       | 15            | 16                 | 17     |                   |                                |
| 15 | Lai Châu           | 2.309           | 500         | 500     | -       | 700           | 700              | -               | -                   | 1.109 | 1.084                      | 25                 | 1.485    | 1.100         | -                  | 100    |                   |                                |
|    | ĐB Bắc Bộ          | 5.099           | 1.374       | 1.374   | -       | 1.456         | 170              | -               | 1.286               | 2.269 | 2.169                      | 100                | 1.408    | 500           | 646                | 4.630  |                   |                                |
| 16 | Hà Nội             | -               | -           | -       | -       | -             | -                | -               | -                   | -     | -                          | -                  | -        | -             | -                  | 800    |                   |                                |
| 17 | Hải Phòng          | 100             | 100         | 100     | -       | -             | -                | -               | -                   | -     | -                          | -                  | 500      | -             | -                  | 600    |                   |                                |
| 18 | Hải Dương          | 34              | 34          | 34      | -       | -             | -                | -               | -                   | -     | -                          | -                  | 126      | -             | 35                 | -      |                   |                                |
| 19 | Vĩnh Phúc          | 1.118           | 50          | 50      | -       | 800           | -                | -               | 800                 | 268   | 168                        | 100                | 520      | 500           | 100                | 500    |                   |                                |
| 20 | Bắc Ninh           | 10              | 9           | 9       | -       | -             | -                | -               | -                   | 1     | 1                          | 0                  | 61       | -             | 11                 | 400    |                   |                                |
| 21 | Hà Nam             | 1.900           | -           | -       | -       | 100           | 50               | -               | 50                  | 1.800 | 1.800                      | -                  | -        | -             | -                  | 150    |                   |                                |
| 22 | Nam Định           | 500             | 500         | 500     | -       | -             | -                | -               | -                   | -     | -                          | -                  | 200      | -             | -                  | 500    |                   |                                |
| 23 | Ninh Bình          | 878             | 122         | 122     | -       | 556           | 120              | -               | 436                 | 200   | 200                        | -                  | -        | -             | 500                | 1.680  |                   |                                |
| 24 | Thái Bình          | 560             | 560         | 560     | -       | -             | -                | -               | -                   | -     | -                          | -                  | -        | -             | -                  | -      |                   |                                |
|    | Bắc Trung Bộ       | 51.018          | 5.583       | 5.433   | 150     | 39.560        | 16.980           | 3.600           | 18.980              | 5.875 | 4.955                      | 920                | 8.708    | 88.036        | 1.676              | 14.700 |                   |                                |
| 25 | Thanh Hoá          | 11.662          | 400         | 400     | -       | 9.600         | 7.100            | 1.500           | 1.000               | 1.662 | 1.412                      | 250                | 766      | 29.472        | 1.000              | 1.000  |                   |                                |
| 26 | Nghệ An            | 15.985          | 1.050       | 1.000   | 50      | 12.650        | 4.980            | 1.500           | 6.170               | 2.285 | 1.985                      | 300                | 2.317    | 25.183        | 601                | 5.000  |                   |                                |
| 27 | Hà Tĩnh            | 6.824           | 975         | 975     | -       | 5.250         | 200              | -               | 5.050               | 599   | 349                        | 250                | 1.188    | 10.541        | -                  | 4.000  |                   |                                |
| 28 | Quảng Bình         | 5.500           | 900         | 900     | -       | 4.100         | 3.000            | -               | 1.100               | 500   | 450                        | 50                 | 1.020    | 13.720        | -                  | 1.200  |                   |                                |
| 29 | Quảng Trị          | 5.518           | 1.258       | 1.258   | -       | 4.160         | 1.400            | -               | 2.760               | 100   | 80                         | 20                 | 2.389    | -             | -                  | 2.500  |                   |                                |
| 30 | TT - Huế           | 5.529           | 1.000       | 900     | 100     | 3.800         | 300              | 600             | 2.900               | 729   | 679                        | 50                 | 1.028    | 9.120         | 75                 | 1.000  |                   |                                |
|    | Duyên hải MT       | 39.530          | 3.853       | 3.643   | 210     | 31.517        | 10.871           | 4.200           | 16.446              | 4.160 | 2.280                      | 1.880              | 6.732    | 73.607        | 300                | 9.220  |                   |                                |
| 31 | TP. Đà Nẵng        | 1.050           | 250         | 100     | 150     | 200           | -                | -               | 200                 | 600   | -                          | 600                | -        | 59            | -                  | 1.000  |                   |                                |
| 32 | Quảng Nam          | 7.300           | 500         | 500     | -       | 5.000         | 3.500            | 1.000           | 500                 | 1.800 | 1.300                      | 500                | 1.900    | 1.986         | -                  | 1.000  |                   |                                |
| 33 | Quảng Ngãi         | 12.743          | 849         | 849     | -       | 11.881        | 2.951            | 700             | 8.230               | 13    | 13                         | 100                | 1.804    | 55.512        | -                  | 3.000  |                   |                                |
| 34 | Bình Định          | 5.956           | 500         | 500     | -       | 4.900         | 800              | 1.100           | 3.000               | 556   | 456                        | 100                | 750      | 1.608         | -                  | 950    |                   |                                |
| 35 | Phú Yên            | 4.537           | 564         | 514     | 50      | 3.836         | 1.020            | 1.400           | 1.416               | 137   | 137                        | -                  | 763      | 12.768        | -                  | 1.000  |                   |                                |
| 36 | Khánh Hoà          | 2.030           | 190         | 180     | 10      | 1.700         | 800              | -               | 900                 | 140   | 140                        | -                  | 480      | 282           | -                  | 270    |                   |                                |
| 37 | Ninh Thuận         | 1.860           | 780         | 780     | -       | 1.000         | 1.000            | -               | -                   | 80    | -                          | 80                 | 365      | -             | -                  | 600    |                   |                                |

Ch



| TT |             | Đơn vị, địa phương | Trồng rừng (ha) |               |         |         |       |                  |           |       |                            |               |                 |                     |       |        |                    |          |  | Chăm sóc rừng (ha) |  | Cải tạo rừng (ha) | Trồng cây phân tán (nghìn cây) |
|----|-------------|--------------------|-----------------|---------------|---------|---------|-------|------------------|-----------|-------|----------------------------|---------------|-----------------|---------------------|-------|--------|--------------------|----------|--|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|
|    |             |                    | Tổng số         | Trong đó      |         |         |       |                  |           |       |                            |               |                 | Trồng rừng thay thế |       |        | Phòng hộ, Đặc dụng | Sản xuất |  |                    |  |                   |                                |
|    |             |                    |                 | Rừng Sản xuất |         |         |       |                  | Trồng lại | Tổng  | Từ nguồn vốn của chủ dự án | Từ nguồn NSNN |                 |                     |       |        |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
|    |             |                    |                 | Tổng PH       | Rừng PH | Rừng DD | Tổng  | Trồng mới (NSNN) |           |       |                            |               | Trồng mới (ODA) |                     |       |        |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 1  | 2           | 3                  | 4               | 5             | 6       | 7       | 8     | 9                | 10        | 11    | 12                         | 13            | 14              | 15                  | 16    | 17     |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 38 | Bình Thuận  | 4.054              | 220             | 220           | -       | 3.000   | 800   | -                | 2.200     | 834   | 234                        | 600           | 670             | 1.392               | 300   | 1.400  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
|    | Tây Nguyên  | 15.101             | 444             | 319           | 125     | 6.400   | 2.700 | 3.700            | -         | 8.257 | 3.757                      | 4.500         | 1.692           | 14.596              | 4.151 | 3.415  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 39 | Đắk Lắk     | 4.332              | 250             | 200           | 50      | 2.200   | 1.200 | 1.000            | -         | 1.882 | 882                        | 1.000         | 460             | 9.984               | 1.901 | 2.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 40 | Đắk Nông    | 3.406              | -               | -             | -       | 1.000   | -     | 1.000            | -         | 2.406 | 1.906                      | 500           | 41              | 2.801               | -     | 25     |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 41 | Gia Lai     | 2.752              | -               | -             | -       | 800     | -     | 800              | -         | 1.952 | 352                        | 1.600         | 119             | -                   | -     | 1.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 42 | Kon Tum     | 1.939              | 194             | 119           | 75      | 500     | -     | 500              | -         | 1.245 | 245                        | 1.000         | 1.073           | 200                 | -     | 30     |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 43 | Lâm Đồng    | 2.672              | -               | -             | -       | 1.900   | 1.500 | 400              | -         | 772   | 372                        | 400           | -               | 1.611               | 2.250 | 360    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
|    | Đông Nam Bộ | 5.809              | 582             | 440           | 142     | 1.451   | 415   | -                | 1.036     | 3.776 | 106                        | 3.670         | 2.500           | 4.760               | 100   | 2.698  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 44 | TP.HCM      | 130                | 30              | 30            | -       | -       | -     | -                | -         | 100   | -                          | 100           | -               | -                   | -     | 900    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 45 | Đồng Nai    | 1.155              | 180             | 120           | 60      | 925     | 325   | -                | 600       | 50    | -                          | 50            | 980             | 250                 | 100   | 300    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 46 | Bình Dương  | 20                 | -               | -             | -       | -       | -     | -                | -         | 20    | -                          | 20            | -               | -                   | -     | 400    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 47 | Bình Phước  | 1.106              | -               | -             | -       | -       | -     | -                | -         | 1.106 | 106                        | 1.000         | 50              | -                   | -     | 15     |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 48 | Tây Ninh    | 800                | 210             | 200           | 10      | 90      | 90    | -                | -         | 500   | -                          | 500           | 1.119           | 820                 | -     | 1.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 49 | Bà Rịa - VT | 2.598              | 162             | 90            | 72      | 436     | -     | -                | 436       | 2.000 | -                          | 2.000         | 351             | 3.690               | -     | 83     |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
|    | Tây Nam Bộ  | 10.889             | 2.198           | 1.728         | 470     | 7.124   | 377   | -                | 6.747     | 1.567 | 144                        | 1.423         | 2.378           | 8.912               | -     | 15.324 |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 50 | Long An     | 2.350              | 150             | 150           | -       | 2.000   | -     | -                | 2.000     | 200   | -                          | 200           | 140             | 4.000               | -     | 3.500  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 51 | Tiền Giang  | 590                | 390             | 390           | -       | 200     | -     | -                | 200       | -     | -                          | -             | -               | -                   | -     | 1.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 52 | Bến Tre     | 50                 | 50              | 45            | 5       | -       | -     | -                | -         | -     | -                          | -             | 290             | -                   | -     | 100    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 53 | Trà Vinh    | 674                | 130             | 130           | -       | -       | -     | -                | -         | 544   | 144                        | 400           | 300             | -                   | -     | 1.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 54 | Sóc Trăng   | 908                | 235             | 235           | -       | 350     | -     | -                | 350       | 323   | -                          | 323           | 378             | -                   | -     | 343    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 55 | An Giang    | 889                | 50              | 50            | -       | 539     | -     | -                | 539       | 300   | -                          | 300           | 30              | 211                 | -     | 3.406  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 56 | Hậu Giang   | 115                | 70              | 70            | -       | 45      | -     | -                | 45        | -     | -                          | -             | -               | -                   | -     | 700    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 57 | Đồng Tháp   | 400                | -               | -             | -       | 300     | -     | -                | 300       | 100   | -                          | 100           | -               | -                   | -     | 600    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 58 | Kiên Giang  | 885                | 879             | 414           | 465     | 6       | 6     | -                | -         | -     | -                          | -             | 645             | -                   | -     | 975    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 59 | Bạc Liêu    | 465                | 150             | 150           | -       | 315     | 115   | -                | 200       | -     | -                          | -             | 50              | 144                 | -     | 700    |                    |          |  |                    |  |                   |                                |
| 60 | Cà Mau      | 3.563              | 94              | 94            | -       | 3.369   | 256   | -                | 3.113     | 100   | -                          | 100           | 545             | 4.557               | -     | 3.000  |                    |          |  |                    |  |                   |                                |